TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03**/2022/HNGĐ-PT
Ngày 04 - 4 - 2022
V/v: "Tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng;

Bà Nguyễn Thị Nhung.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/3 và 04/4/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2021/TLPT-HNGĐ ngày 02/12/2021 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*". Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 132/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2022/QĐ-PT ngày 28/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐ-PT ngày 01/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Thanh L, sinh năm 1959; nơi đăng ký HKTT: 48 Đường N, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ liên hệ: Căn số X, tầng 14, Block A, Chung cư H, số 40 đường V, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc D, sinh năm 1968; địa chỉ: 48 đường N, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Ngọc N – Luật sư Văn phòng luật sư TN – Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Số nhà 57 đường Y, thôn 1, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại cổ phần S; trụ sở: 266 - 268 đường N, phường V, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Vũ Công N; chức vụ: Trưởng phòng kiểm soát rủi ro Chi nhánh T; địa chỉ: 137 đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Nguyên đơn ông Bùi Thanh L trình bày:***

Ông Bùi Thanh L và bà Huỳnh Thị Ngọc D tự nguyện chung sống với nhau, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B vào ngày 27/01/1994. Vợ chồng có 02 con chung: Bùi Huỳnh Khánh L, sinh ngày 01/10/2002 và Bùi Tiến L1, sinh ngày 30/4/2008, hiện 02 con chung đang sinh sống cùng bà D. Quá trình sống chung giữa ông L, bà D hạnh phúc được một thời gian dài, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau về tính tình, lối sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên bất đồng quan điểm sống dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay ông L xác định trong cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, gay gắt không còn khả năng hàn gắn vì vậy để ổn định tâm lý, cuộc sống, ông L đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Huỳnh Thị Ngọc D.

Về con chung: Con chung Bùi Tiến L1, sinh ngày 30/4/2008, hiện đang sinh sống cùng bà D, ông L đồng ý giao cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi thành niên; con chung Bùi Huỳnh Khánh L, sinh ngày 01/10/2002 đến nay đã đủ tuổi thành niên nên việc ở với ai là do con chung lựa chọn, ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông L không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông L không yêu cầu giải quyết.

Đối với yêu cầu của bà Huỳnh Thị Ngọc D, xác định và yêu cầu chia tài sản chung thì ông L không đồng ý và xác định tài sản chung giữa ông L, bà D đã được thỏa thuận chia xong tại Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung khi ly hôn ngày 22/4/2020, ông L đã thực hiện xong nghĩa vụ tại văn bản ngày 22/4/2020.

Bà D xác định yêu cầu chia thửa đất số 121, tờ bản đồ số 31, diện tích 134,9m^2, tại địa chỉ phường M, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh và đề nghị hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất trên là không có thật, vì đây không phải là tài sản của ông L, bà D. Đối với việc công nhận việc chia tài sản cho bà D là thửa đất số 1779, tờ bản đồ số 20, diện tích 447,6m^2, tại phường L, thành phố B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 467979 ngày 25/7/2019 đứng tên ông Bùi Thanh L, bà D yêu cầu giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D thì ông L không đồng ý vì tài sản này đang thế chấp Ngân hàng S Chi nhánh T, tài sản này thống nhất sẽ cho cháu L1 khi cháu L1 đủ 18 tuổi, khoản nợ tại Ngân hàng S Chi nhánh T ông L tự nguyện trả khi đến hạn thanh toán. Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

**** Tại các văn bản gửi Tòa án bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc D trình bày:***

Bà D và ông L là vợ chồng, lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, ngày 27/01/1994; về việc khởi kiện của nguyên đơn bà D có ý kiến:

Về quan hệ hôn nhân: Ông L xin được ly hôn, bà D và ông L đã tự nguyện thỏa thuận ly hôn và nuôi con chung vào ngày 22/4/2020; nhưng sau ngày 22/4/2020, sau khi nghe tâm tư nguyện vọng của 02 con, bà D có ý kiến như sau: Do khả năng sức khỏe và sinh con của 02 bên nên sau 10 năm cưới nhau bà D là người nhận cháu L về nuôi, cũng là người quyết định thụ tinh trong ống nghiệm sinh ra cháu L1 để tạo nên một gia đình. Do đó, nay bà D không đồng ý ly hôn vì thấy có lỗi với 02 con, bà D chấp nhận là bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật. Tuy nhiên, tại đơn xin xét xử vắng mặt bà D xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, gia đình vẫn yêu thương đùm bọc nhau, bà D không có lỗi gì trong hôn nhân nên đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Về nuôi con chung: Đối với cháu L hiện đã đủ 18 tuổi, đối với cháu L1, bà D phải nghỉ làm một năm không lương nằm một chỗ cho đến khi sinh cháu L1, do khó khăn trong việc sinh con, cháu L1 luôn mong muốn ở cạnh mẹ, vì vậy bà D có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1 đến tuổi thành niên và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Bà D đề nghị ông L thực hiện theo thỏa thuận ngày 22/4/2020, công nợ ông L giải quyết với bên thứ 3. Nhưng sau đó bà D có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết.

Buộc ông L chia cho bà D thửa đất số 1779, tờ bản đồ số 20, diện tích 447,6m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 567979 ngày 25/7/2019 đứng tên Bùi Thanh L.

Làm rõ trách nhiệm pháp lý, buộc ông L trả khoản nợ vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S, Chi nhánh T.

Đề nghị hủy "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có tài sản gắn liền" số 000002429 ngày 04/3/2016 giữa ông Trần Văn T với Bùi Đức L2, được công chứng tại Văn phòng công chứng TĐ, số 280A19, đường C, phường A, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh.

Chia thửa đất số 121, tờ bản đồ số 31, diện tích 134,9m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 306855 do Ủy ban nhân dân Quận Z, cấp ngày 12/4/2021, tọa lạc tại: Phường M, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị chia bằng hiện vật hoặc bà D nhận đất và bù chênh lệch cho ông L.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 28/9/2021, bà D xác định do ông L sống riêng và mang hết giấy tờ đi nên bà đang thu thập chứng cứ, do đang dịch bệnh nên sẽ gửi sau, đồng thời tài sản chung gồm 12 thửa đất, mới tạm chia 05 thửa, đang phản tố 01 thửa, sẽ tiếp tục khởi kiện sau. Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Phan Ngọc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Bị đơn bà D xác định mâu thuẫn chưa gay gắt, không đồng ý ly hôn nên đề nghị Tòa án xét xử theo pháp luật.

Về tài sản chung: Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung khi ly hôn ngày 22/4/2020 là vi phạm pháp luật, không có giá trị pháp lý, vì tài sản là quyền sử dụng đất với diện tích 447,6m^2 đang thế chấp vay vốn Ngân hàng nên hạn chế quyền định đoạt.

Đối với các yêu cầu phản tố chia tài sản của bị đơn, chưa tổ chức đối chất, định giá tài sản, nhiều tài sản khác chưa được làm rõ mà giải quyết là chưa đúng.

Tại phiên tòa Luật sư Phan Ngọc N đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chia thêm một số tài sản cụ thể:

Chia số tiền 6.000.000.000 đồng, mỗi người hưởng ½; chia thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 22, diện tích 144m^2 tại phường M, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh; thửa đất số 463, tờ bản đồ số 30, diện tích 175m^2 tại số 31, khu dân cư số 1, phường M, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh; thửa đất số 32, 71, tờ bản đồ số 101, diện tích 4.094,6m^2 tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; 01 lô đất diện tích 300m^2 tại huyện G, tỉnh Ninh Bình; nhà, đất tại liên gia 55, phường N, thành phố B; xem xét, giải quyết đối với hợp đồng góp vốn ngày 27/7/2016 của ông L với ông Nam thành lập Công ty P với số tiền góp vốn hơn 10.000.000.000 đồng; nhà đất tại số 48 Đường N, phường L, thành phố B. Giải quyết chia theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần S, ông Vũ Công N trình bày:

Ông L và bà D có ký Hợp đồng tín dụng số 202025465958 ngày 17/6/2020 với Ngân hàng, hiện đang còn phát sinh khoản nợ tại S theo Giấy nhận nợ số LD2116800051 ngày 17/6/2021, số tiền vốn là 2.600.000.000 đồng, thời hạn khoản nợ từ ngày 17/6/2021 đến 17/12/2021. Khách hàng hiện vẫn thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, chưa vi phạm bất kỳ cam kết nào tổng số tiền phải trả phát sinh theo Hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày 16/7/2021 là 2.620.301.370 đồng, trong đó tiền vốn là 2.600.000.000 đồng, tiền lãi là 20.301.370 đồng. Hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh tại S, khách hàng đã thế chấp cho S tài sản Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với tại thửa đất số 1779, tờ bản đồ số 20, diện tích 447,6m^2, địa chỉ: phường L, thành phố B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ567979 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 25/7/2019. Giao dịch thế chấp được xác lập theo HĐTC số 234/2020/HĐTC ngày 17/6/2020 số công chứng 00006125 quyển số 03/2020/TP/CC-SCC/HĐGD, công chứng tại Văn phòng công chứng TN tỉnh Đắk Lắk. Giao dịch thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ngày 17/6/2020. Ý kiến của Ngân hàng trong vụ án, hiện tại khách hàng vẫn chưa vi phạm hợp đồng tín dụng, toàn bộ

khoản nợ của khách hàng tại Ngân hàng vẫn còn trong hạn, Ngân hàng đồng ý để khách hàng tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng, không yêu cầu khách hàng phải thanh toán nợ ngay khi xử lý trong vụ án này. Trường hợp khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng và có tranh chấp, Ngân hàng sẽ khởi kiện tại một vụ án khác. Đồng thời, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất nêu trên vẫn đang được đảm bảo cho các nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng, Ngân hàng đề nghị Tòa án không thực hiện phân chia tài sản chung đối với tài sản thế chấp nêu trên trong vụ án này.

**** Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 132/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:***

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh L xin ly hôn bà Huỳnh Thị Ngọc D.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Thanh L được ly hôn bà Huỳnh Thị Ngọc D.

Về con chung: Giao con chung là Bùi Tiến L1, sinh ngày 30/4/2008, cho bà Huỳnh Thị Ngọc D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

Đối với con chung Bùi Huỳnh Khánh L, sinh ngày 01/10/2002, đã đủ 18 tuổi nên việc ở với ai là tùy con chung lựa chọn không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ông Bùi Thanh L được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Dành quyền khởi kiện cho các đương sự giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung thành một vụ án độc lập khác, không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2021 bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Ngày 14/10/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ban hành Quyết định kháng nghị số 06/QĐ/KNPT-HNGĐ, kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị đồng thời bổ sung quyết định kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ:

Về hôn nhân: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho ông L được ly hôn với bà D nhưng nguyên đơn không chứng minh được vợ chồng có mâu thuẫn gay gắt, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà D đang mắc bệnh hiểm nghèo cần sự chăm sóc, động viên tinh thần, con chung đang phải điều trị bệnh. Bản án cho ly hôn là thiếu nhân văn chưa xem xét hết quan hệ hôn nhân và gia đình.

Về tài sản, công nợ: Bà D yêu cầu chia tài sản, công nợ đã nộp tạm ứng án phí nhưng cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết mà giành quyền khởi kiện cho bà D thành vụ kiện khác đồng thời hoàn trả tạm ứng án phí cho bà D là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D.

Về tố tụng: Cấp sơ thẩm thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn mà không qua thủ tục hòa giải cơ sở và không hòa giải đoàn tụ gia đình, chỉ hòa giải theo hướng thuận tình ly hôn; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, biên bản hoãn phiên tòa, biên bản hội ý tên thành viên Hội đồng xét xử không phù hợp nhau, thời hạn giao nhận hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột để nghiên cứu hồ sơ và tham gia phiên tòa không đúng thời hạn. Đây là những vi phạm tố tụng, làm sai lệch hồ sơ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm - Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc D. Hủy toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 132/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông L, bà D không có mâu thuẫn trầm trọng, các con chung cũng như chính quyền địa phương không xác định được ông L, bà D có mâu thuẫn, Bản án sơ thẩm cho ông L ly hôn với bà D là đánh giá chứng cứ không khách quan, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự và mục 8 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 quy định về căn cứ cho ly hôn; bà D yêu cầu chia tài sản chung, công nợ chung nhưng cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của bà D mà dành quyền khởi kiện việc chia tài sản chung, nợ chung đồng thời trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà D là không đúng quy định, vi phạm quy định tại Điều 200, Điều 202, Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình; bị đơn yêu cầu xét xử kín nhưng không được xem xét, giải thích; tài liệu chứng cứ (bút lục 57, 58, 59) chưa thông báo công khai chứng cứ cho bị đơn; xác định sai địa chỉ của đương sự trong giấy triệu tập (*bút lục số 56*); quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột để nghiên cứu tham gia xét xử không đảm bảo thời gian; thành phần Hội đồng xét xử trong các văn

bản tố tụng không trùng nhau; biên bản phiên tòa, biên bản nghị án thể hiện thời gian trình tự không phù hợp; đưa thiếu và xác định sai tư cách người tham gia tố tụng; không tuyên quyền kháng cáo cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét miễn án phí cho nguyên đơn là vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, đề nghị HĐXX căn cứ Điều 284; khoản 3 Điều 308; Điều 310 BLTTDS, chấp nhận đơn kháng cáo của bà D, Quyết định kháng nghị số 06/QĐ/KNPT-HNGĐ ngày 14/10/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột và nội dung bổ sung Quyết định kháng nghị tại phiên tòa. Cần hủy Bản án sơ thẩm số 132/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tp.Buôn Ma Thuột và Đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp với Điều 296 của BLTTDS.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của nguyên đơn xin ly hôn với bà D, HĐXX thấy: Ông L, bà D tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B vào ngày 27/01/1994. Đây là hôn nhân hợp pháp, khi các bên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Xét lời khai của ông L cho rằng vợ chồng chung sống với nhau không còn hạnh phúc. Mặc dù, thời gian dài chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2014 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, quan điểm nuôi dạy, chăm sóc các con chung, tính cách không còn hòa hợp, không còn tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân, ông L đã dọn đến nơi khác sinh sống từ năm 2020 cho đến nay. Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định "*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác*". Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu*

có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được". Như vậy, việc ông L không cùng chung sống một nhà với bà D là thể hiện đỉnh điểm của sự mâu thuẫn đã gay gắt, trầm trọng, thể hiện sự vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng mà không vì lý do khác. Do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, cho ông L được ly hôn với bà D là khách quan, có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình và các văn bản thể hiện ý chí các bên thống nhất thỏa thuận thuận tình ly hôn, cụ thể: Tại đơn yêu cầu ly hôn và nuôi con chung đề ngày 02/6/2020 (BL 16), các văn bản do chính bà D lập ngày 14/7/2020 (BL 30), ngày 28/12/2020 (BL 40), Văn bản ý kiến của đương sự về thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ (BL 127).

[2.2] Xét lời khai nại của bà D cho rằng không đồng ý ly hôn thấy rằng: Ngày 22/4/2020, ông L và bà D lập văn bản thỏa thuận thống nhất thuận tình ly hôn, lập trước khi ông L nộp đơn khởi kiện vào tháng 6/2020, bà D cho rằng văn bản này đã được hai bên hủy bỏ và thay thế bằng đơn yêu cầu ly hôn (BL 127) nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai nại của mình, không được ông L thừa nhận, không chứng minh được việc thỏa thuận thuận tình ly hôn vì nguyên nhân nào khác mà không phải từ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng; tại BL 40, bà D không đồng ý ly hôn với lý do các con không đồng ý bố mẹ ly hôn. Xét thấy, mặc dù đây là mong muốn chính đáng của các con được sống trong gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc. Tuy nhiên, đây chỉ là mối quan hệ giữa cha mẹ và các con trong chế độ hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 3 Điều 2; khoản 3 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình. Còn hôn nhân là mối quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không có căn cứ để chấp nhận lời khai nại của bà D; tại kết quả xác minh tình trạng hôn nhân (BL 35) chính quyền địa phương cung cấp thông tin trong quá trình chung sống ông L, bà D mâu thuẫn như thế nào chính quyền địa phương không nắm được. Xét thấy, trong hôn nhân không phải tất cả các cặp vợ chồng khi có mâu thuẫn thì chính quyền địa phương đều biết, đặc biệt đối với những cặp vợ chồng là Đảng viên, đã và đang giữ vị trí quản lý, lãnh đạo trong các cơ quan ban ngành, do đó kết quả xác minh này chỉ là một trong những căn cứ để xem xét yêu cầu của các bên đương sự. Xét việc ông L, bà D tự nguyện ký Văn bản thỏa thuận thuận tình ly hôn, văn bản này là sự thừa nhận của các bên đương sự về tình trạng hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, lời thừa nhận của các đương sự là chứng cứ không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92; Điều 93 của BLTTDS. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận lời khai nại của bà D đề nghị bác đơn xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Ông L và bà D xác định có 02 con chung: Cháu Bùi Huỳnh Khánh L, sinh ngày 01/10/2002 và cháu Bùi Tiến L1, sinh ngày 30/4/2008, hiện đang sống với bà D. Đối với cháu L đã đủ 18 tuổi, các bên không yêu cầu nên cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp. Bà D có nguyện vọng được nuôi

dưỡng, chăm sóc cháu L1 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu của bà D được ông L đồng ý và phù hợp với mong muốn của cháu L1. Do đó, Bản án sơ thẩm giao cháu L1 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và không xem xét giải quyết cấp dưỡng là có căn cứ, phù hợp với yêu cầu, nguyện vọng của các bên đương sự, phù hợp với quy định từ Điều 68 đến Điều 72 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét yêu cầu chia tài sản, công nợ của bà D, HĐXX thấy: Ngày 25/12/2020 bà D làm đơn yêu cầu chia tài sản chung và công nợ gồm:

1. Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 31, diện tích 134,9m^2, tại địa chỉ phường M, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thửa đất số 1779, tờ bản đồ số 20, diện tích 447,6m^2, tại phường L, thành phố B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 567979 ngày 25/7/2019 đứng tên ông L.

3. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 121, lập ngày 04/3/2016 giữa ông Trần Văn T với ông Bùi Đức L2 (cháu ruột ông Bùi Thanh L), được công chứng tại Văn phòng công chứng TĐ, vì ông L2 chỉ là người đứng tên giùm trên GCNQSDĐ, còn tiền nhận chuyển nhượng là của ông L, bà D.

4. Yêu cầu giải quyết trách nhiệm buộc ông L trả khoản nợ vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S, Chi nhánh T.

HĐXX thấy, bà D có đơn yêu cầu chia tài sản, giải quyết công nợ của vợ chồng trong cùng vụ án đồng thời đã thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Đáng lẽ, cấp sơ thẩm cần phải xem xét, đánh giá tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được để quyết định có chấp nhận hay không đối với yêu cầu chia tài sản, công nợ của bà D mà không được giành quyền khởi kiện cho các đương sự thành vụ kiện khác. Do cấp sơ thẩm chưa xem xét yêu cầu chia tài sản, công nợ của bà D, cấp phúc thẩm giải quyết là tước đi quyền kháng cáo của các bên đương sự, không bảo đảm phạm vi xét xử phúc thẩm. Đây là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, làm ảnh hưởng quyền lợi ích của đương sự được quy định tại Điều 199 của BLTTDS. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, cần hủy một phần bản án về phần tài sản, công nợ giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thụ lý giải quyết lại theo quy định.

Xét yêu cầu chia số tiền 6.000.000.000 đồng, mỗi người hưởng ½; chia thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 22, diện tích 144m^2 tại phường M, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh; thửa đất số 463, tờ bản đồ số 30, diện tích 175m^2 tại số 31, khu dân cư số 1, phường M, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh; thửa đất số 32, 71, tờ bản đồ số 101, diện tích 4.094,6m^2 tại phường E, thành phố B; 01 lô đất diện tích 300m^2 tại huyện G, tỉnh Ninh Bình; nhà, đất tại liên gia 55, phường N, thành phố B; nhà đất tại số 48 Đường N, phường L, thành phố B; xem xét, giải quyết đối với hợp đồng góp vốn ngày 27/7/2016 của ông L với ông N1 thành lập Công ty P với số tiền góp vốn của ông L hơn 10.000.000.000 đồng; Xét thấy, tại phiên tòa sơ

thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D mới yêu cầu nên không bảo đảm việc thu thập, công khai tài liệu chứng cứ nên Bản án sơ thẩm không xem xét là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 70; Điều 71, khoản 5 Điều 72; khoản 1 Điều 199; Điều 200 của BLTTDS.

[5]Xét kháng cáo, kháng nghị về các vi phạm tố tụng, thấy rằng:

Xét yêu cầu xét xử kín của bị đơn là không cần thiết, không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 của BLTTDS, hơn nữa, các phiên tòa không triệu tập người chưa thành niên tham gia tố tụng nên không được chấp nhận; Tài liệu chứng cứ là "Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và nuôi con chung" và "Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung khi ly hôn" ngày 22/4/2020 (bút lục 57, 58, 59) được nguyên đơn giao nộp cho cấp sơ thẩm, mặc dù Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/01/2021 không thể hiện có việc giao nộp và công khai chứng cứ đối với hai tài liệu nêu trên nhưng tại Thông báo kết quả của phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 10/3/2021 bị đơn đã được thông báo 02 tài liệu đồng thời đã có ý kiến cho rằng văn bản thỏa thuận đã được hai bên hủy bỏ, như vậy, bị đơn cũng đã được thông báo về các tài liệu chứng cứ. Đối với giấy triệu tập gửi không đúng địa chỉ của các bên đương sự; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/8/2021 đưa vụ án ra xét xử ngày 25/8/2021 nhưng ngày 24/8/2021 mới chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột để nghiên cứu hồ sơ và tham gia xét xử; về thành phần HĐXX tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử, các quyết định hoãn phiên tòa được lưu hồ sơ vụ án khác so quyết định đương sự được giao nhận, biên bản phiên tòa, biên bản nghị án ghi thời gian không phù hợp, không tuyên quyền kháng cáo cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; buộc ông L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là không phù hợp. Xét thấy, đây là những thiếu sót, có vi phạm tố tụng nhưng không nghiêm trọng, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, tuy nhiên, các vi phạm trên không làm thay đổi tình trạng hôn nhân đã trầm trọng nên không cần thiết phải hủy phần hôn nhân để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Từ những nhận định và phân tích như trên. Xét kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột về quan hệ hôn nhân và con chung là không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về hôn nhân và con chung. Xét kháng cáo và kháng nghị về phần tài sản, công nợ: Do cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, việc xem xét đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, chưa xem xét yêu cầu chia tài sản, công nợ của bị đơn là bỏ sót yêu cầu của đương sự, cấp phúc thẩm xem xét là tước đi quyền kháng cáo của các bên đương sự, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, cần hủy một phần án sơ thẩm về phần tài sản và công nợ, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết, xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[7] Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Bùi Thanh L, sinh năm 1959 và có đơn xin miễn giảm án phí, Bản án sơ thẩm buộc ông L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm là không phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, cần miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông L.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bản án sơ thẩm tuyên trả cho bà D là không phù hợp, do đó sẽ được xử lý khi vụ án được giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc D. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 06/QĐ/KNPT-HNGĐ ngày 14/10/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma thuột. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 132/2021/HNGĐ-ST ngày 29/9/2021 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về phần tài sản chung và công nợ chung. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Bùi Thanh L được ly hôn với bà Huỳnh Thị Ngọc D.

- Về con chung: Giao con chung là Bùi Tiến L1, sinh ngày 30/4/2008, cho bà Huỳnh Thị Ngọc D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên; con chung Bùi Huỳnh Khánh L, sinh ngày 01/10/2002, đã đủ 18 tuổi không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

Ông Bùi Thanh L được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các bên đương sự được quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí ly hôn: Ông Bùi Thanh L không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm được xử lý khi vụ án được giải quyết lại theo quy định pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Ngọc D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc D 300.000 đồng (ba trăm nghìn

đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 60AA/2021/0004743 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THA Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền